

ACADEMIC MOTIVATION OF THIRD-YEAR MEDICAL STUDENTS AT HAI PHONG UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY AND SOME RELATED FACTORS

Nguyen Thi Phuong Thao¹, Nguyen Thi Phuong Mai¹, Duong Thi Minh Thoa¹, Ngo Thanh Huong¹

¹*Haiphong University of Medicine and Pharmacy-No. 72A Nguyen Binh Khiem, Gia Vien Ward, Hai Phong City, Vietnam*

Received: 20/03/2026

Revised: 03/4/2026; Accepted: 15/06/2026

ABSTRACT

The objective of this study: is to survey the learning motivation of third-year medical students at Hai Phong University of Medicine and Pharmacy and describe some related factors.

Research method: a cross-sectional descriptive study on 522 third-year medical students at Hai Phong University of Medicine and Pharmacy. Students completed a survey using a 7-point Likert scale.

Results: 63% of students had good learning motivation, with extrinsic motivation being higher than intrinsic motivation ($p < 0.001$). Factors related to academic motivation include gender (OR=2.22; 95%CI=1.54-3.20; $p < 0.001$), self-confidence (OR=1.73; 95%CI=1.04-2.89; $p = 0.03$), club participation (OR=1.71; 95%CI=1.19-2.45; $p = 0.003$), receive help from teachers when needed (OR=1.80; 95%CI= 1.07-2.88; $p = 0.025$) and academic achievement scholarships (OR=1.92; 95%CI=1.2-3.1; $p = 0.007$).

Conclusion: The percentage of students with good academic motivation is quite high; however, there is a need to enhance intrinsic motivation. Considerations could include increasing counseling and support for female students, encouraging student participation in clubs, and increasing scholarships and academic advisors to boost student motivation.

Keywords: academic motivation, intrinsic motivation, extrinsic motivation, medical students.

*Corresponding author

Email: ntpthao@hpmu.edu.vn Phone: (+84) 396911685 DOI: 10.52163/yhc.v67iCD7.5651



ĐỘNG LỰC HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN Y ĐA KHOA NĂM 3 - TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN

Nguyễn Thị Phương Thảo¹, Nguyễn Thị Phương Mai¹, Dương Thị Minh Thoa¹, Ngô Thanh Hường¹

¹Trường Đại học Y Dược Hải Phòng-Số 72A Nguyễn Bình Khiêm, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Ngày nhận bài: 20/03/2026

Ngày chỉnh sửa: 03/4/2026; Ngày duyệt đăng: 15/06/2026

TÓM TẮT

Mục tiêu: Khảo sát động lực học tập của sinh viên Y đa khoa năm thứ 3 của trường Đại học Y Dược Hải Phòng và mô tả một số yếu tố liên quan.

Phương pháp nghiên cứu: mô tả cắt ngang trên 522 sinh viên y đa khoa năm 3 của trường Đại học Y Dược Hải Phòng. Sinh viên điền vào phiếu khảo sát theo thang đo Likert 7.

Kết quả: 63% sinh viên có ĐLHT tốt, nhóm động lực bên ngoài cao hơn nhóm động lực bên trong ($p < 0,001$). Các yếu tố liên quan đến ĐLHT bao gồm giới (OR=2,22; 95%CI= 1,54-3,20; $p < 0,001$), niềm tin vào bản thân (OR=1,73; 95%CI= 1,04-2,89; $p = 0,03$), việc tham gia câu lạc bộ (OR=1,71; 95%CI= 1,19-2,45; $p = 0,003$), nhận được sự giúp đỡ của thầy cô khi cần (OR=1,80; 95%CI= 1,07-2,88; $p = 0,025$), và đạt được học bổng khuyến khích học tập (OR=1,93; 95%CI= 1,20-3,09; $p = 0,006$).

Kết luận: tỷ lệ sinh viên có động lực học tập tốt khá cao, tuy nhiên cần nâng cao động lực bên trong, có thể cân nhắc đến việc tăng cường tư vấn, hỗ trợ cho sinh viên nữ, khuyến khích sinh viên tham gia các câu lạc bộ và gia tăng học bổng khuyến khích học tập và đội ngũ cố vấn học tập để nâng cao động lực học tập cho sinh viên.

Từ khóa: động lực học tập, động lực bên trong, động lực bên ngoài, sinh viên y đa khoa.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Động lực học tập (ĐLHT) là sự khao khát, mong muốn, hào hứng, cảm thấy có trách nhiệm và đầy nhiệt huyết trong quá trình học tập [1]. ĐLHT không chỉ là yếu tố thúc đẩy sinh viên bắt đầu mà còn giúp sinh viên định hướng, duy trì cường độ và hành vi học tập bền bỉ, đóng vai trò nền tảng trong thành công trong học tập ở bậc đại học. Đối với khối ngành khoa học sức khỏe nói chung, đặc biệt là ngành Y khoa, một ngành học với khối lượng kiến thức lớn, đòi hỏi sự kiên trì, bền bỉ thì ĐLHT đóng vai trò sống còn, vì nó liên quan trực tiếp đến việc hình thành năng lực chuyên môn, sự hài lòng với nghề nghiệp và chất lượng phục vụ người bệnh sau này.

Thực tế hiện nay cho thấy một bộ phận không nhỏ sinh viên đang đối mặt với tình trạng thiếu hụt động lực. Việc thiếu ĐLHT dẫn đến những hệ lụy nghiêm trọng như thái độ học tập tiêu cực, giảm hứng thú, kỹ năng lâm sàng kém, thậm chí là tình trạng kiệt sức hoặc bỏ học. Các nghiên cứu gần đây tại Việt Nam cho thấy tỷ lệ sinh viên có ĐLHT tốt không đồng đều và có nơi ở mức thấp [2-4]. Nhiều sinh viên lựa chọn ngành học không xuất phát từ đam mê mà do các yếu tố bên ngoài như theo định hướng của gia đình, dẫn đến sự thiếu hụt động lực nội tại. Trước yêu cầu ngày càng cao về chất lượng nguồn nhân lực y tế, việc nghiên cứu ĐLHT và các yếu tố liên quan là vô cùng cần thiết để giúp các nhà quản lý giáo dục đưa ra các chiến lược can

thiệp phù hợp, nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo. Tại Việt Nam, rất ít các nghiên cứu về ĐLHT ở sinh viên ngành Y đa khoa, đặc biệt với năm thứ 3, là năm chuyển giao giữa học lý thuyết đơn thuần và thực hành lâm sàng tại bệnh viện. Vì vậy chúng tôi tiến hành nghiên cứu “**Động lực học tập của sinh viên Y3 Trường Đại học Y Dược Hải Phòng và các yếu tố liên quan**” với mục tiêu:

1. Khảo sát động lực học tập của sinh viên năm 3 Y đa khoa Trường Đại học Y dược Hải Phòng
2. Mô tả 1 số yếu tố liên quan.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: sinh viên y đa khoa năm 3, trường Đại học Y Dược Hải Phòng

- Tiêu chuẩn lựa chọn: sinh viên y đa khoa, năm 3, thuộc chương trình đào tạo hệ tập trung 6 năm đang học tại Trường ĐHYDHP năm học 2025 -2026.
- Tiêu chuẩn loại trừ: Sinh viên vắng mặt trong thời gian thu thập số liệu hoặc/và không đồng ý tham gia vào nghiên cứu này.

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành tại trường Đại học Y Dược Hải Phòng từ tháng 10/2025 - 4/2026.

*Tác giả liên hệ

Email: ntpthao@hpmu.edu.vn Điện thoại: (+84) 396911685 DOI: 10.52163/yhc.v67iCD7.5651

2.3. Phương pháp nghiên cứu: Mô tả cắt ngang

2.4. Cỡ mẫu, phương pháp chọn mẫu: Lấy mẫu thuận tiện, toàn bộ sinh viên Y đa khoa năm 3 hệ chính quy đang học tại Trường ĐHYDHP năm học 2025 -2026, thu thập được 522 sinh viên.

2.5. Biến số, chỉ số, nội dung nghiên cứu:

Đặc điểm chung của đối tượng tham gia nghiên cứu: tuổi, giới, tham gia câu lạc bộ, tập luyện thể thao, đi làm thêm, được chu cấp đầy đủ về tài chính, được học bổng, nhận được sự giúp đỡ, động viên từ gia đình, bạn bè, thầy cô.

Điểm động lực theo SDI: động lực bên trong, động lực bên ngoài, không có động lực, điểm động lực trung bình

2.6. Kỹ thuật, công cụ và quy trình thu thập số liệu: Số liệu được thu thập bằng bảng câu hỏi tự điền, gồm 2 phần: phần đánh giá động lực học tập của sinh viên bằng thang đo động lực học tập (Academic Motivation Scale: AMS) của tác giả Vallerand (1992)[5] dựa trên Thuyết Tự quyết (Self-Determination Theory-SDT), bản Tiếng Việt đã được chuẩn hoá [6] và phần thông tin chung của đối tượng nghiên cứu được thu thập để tìm hiểu các yếu tố liên quan đến ĐLHT.

Thang đo gồm 28 câu hỏi bao gồm 7 yếu tố để đánh giá 3 nhóm ĐLHT. Nhóm ĐLHT bên trong gồm 3 yếu tố: để biết (Intrinsic motivation - Know- IMK, gồm các câu hỏi số 2, 9, 16, 23), để hoàn thành (Intrinsic motivation - Accomplish – IMA, gồm các câu hỏi số 6, 13, 20, 27), để trải nghiệm (Intrinsic motivation - Stimulate – IMS, gồm các câu hỏi số 4, 11, 18, 25). Nhóm ĐLHT bên ngoài gồm 3 yếu tố: để xác định (Extrinsic motivation - Identified – EMID, gồm các câu hỏi số 3, 10, 17, 24), để kiểm soát (Extrinsic motivation - Introjected – EMIN, gồm các câu hỏi số 7, 14, 21, 28), và để điều chỉnh (Extrinsic motivation - External regulation – EME, gồm các câu hỏi số 1, 8, 15, 22). Nhóm không có động lực (Amotivation – AM, gồm các câu hỏi số 5, 12, 19, 26). Thang đo áp dụng điểm số Likert 7 mức độ làm tiêu chuẩn đánh giá. Điểm của các nhóm được tính bằng trung bình cộng điểm của các câu hỏi trong nhóm.

Tính chỉ số tự quyết (Self-determination index- SDI) và phân loại ĐLHT theo SDI tham khảo theo nghiên cứu của các tác giả trong nước [3, 4]

$$SDI = 2(IMK + IMA + IMS)/3 + EMID - (EMIN + EME)/2 - 2AM.$$

Phân loại ĐLHT theo SDI:

Động lực học tập chưa tốt:

- ✓ Không có động lực: $-18,00 \leq \text{Chỉ số tự quyết (SDI)} < -10,79$
- ✓ Có rất ít động lực: $-10,80 \leq \text{Chỉ số tự quyết (SDI)} < -3,59$
- ✓ Có động lực: $-3,60 \leq \text{Chỉ số tự quyết (SDI)} < 3,59$

Động lực học tập tốt:

- ✓ Có nhiều động lực: $3,60 \leq \text{Chỉ số tự quyết (SDI)} < 10,79$
- ✓ Có rất nhiều động lực: $10,80 \leq \text{Chỉ số tự quyết (SDI)} \leq 18,00$

2.7. Xử lý và phân tích số liệu: Các dữ liệu được làm sạch và phân tích bằng phần mềm SPSS 26.0. Thống kê mô tả (tỷ lệ, phần trăm, trung bình, độ lệch chuẩn) được sử dụng để mô tả đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu và ĐLHT. Thống kê suy luận: kiểm định t-test, tương quan Pearson, hồi quy logistic nhị phân và kiểm định Wilcoxon được sử dụng

để xác định các yếu tố liên quan đến ĐLHT (tốt/ không tốt), Chỉ số Odds Ratio (OR) với khoảng tin cậy 95% (95% CI) được sử dụng để đánh giá mức độ mạnh yếu của mối liên hệ.

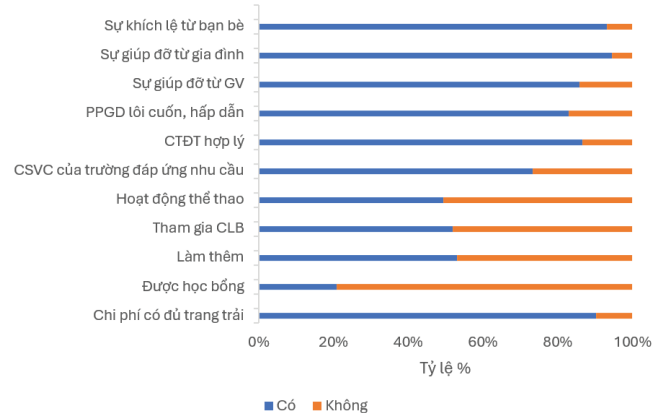
2.8. Đạo đức nghiên cứu: Nghiên cứu đã được phê duyệt bởi trường Đại học Y Dược Hải Phòng theo QĐ số 2829/QĐ-YDHP ngày 10/10/2025. Dữ liệu khảo sát ẩn danh. Sinh viên tham gia hoàn toàn tự nguyện, được đảm bảo giữ kín thông tin cá nhân và có quyền rút khỏi nghiên cứu bất cứ lúc nào mà không ảnh hưởng đến việc học tập.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Trong số 522 sinh viên tham gia khảo sát, có 245 sinh viên nam và 277 sinh viên nữ, tuổi trung bình là $20 \pm 0,1$ tuổi

Biểu đồ 1. Đặc điểm chung của các đối tượng tham gia nghiên cứu



Nhận xét: Phần lớn các sinh viên tham gia nghiên cứu nhận được sự khích lệ của bạn bè (93,1%), sự giúp đỡ của giảng viên (85,8%) và gia đình (94,6%) cũng như được gia đình chu cấp đủ tài chính để trang trải sinh hoạt và học tập (90,2%). Phần lớn sinh viên cũng cho rằng chương trình đào tạo được thiết kế hợp lý (86,6%), phương pháp giảng dạy của giảng viên lôi cuốn, hấp dẫn (83%) và cơ sở vật chất của Nhà trường đáp ứng được nhu cầu học tập (73,4%). Tỷ lệ sinh viên tham gia các câu lạc bộ và đi làm thêm chiếm khoảng 50%.

3.2. Điểm động lực trung bình: theo SDI: $6,2 \pm 4,45$

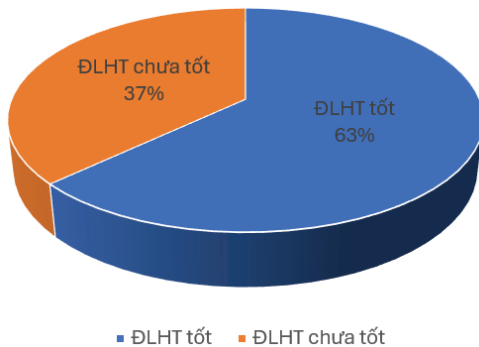
Bảng 1. Điểm động lực trung bình

Tiểu thang		Điểm trung bình từng tiểu thang	Điểm trung bình nhóm động lực	P
Động lực bên trong	Để biết	5,49 ± 1,31	5,31 ± 1,33	<0,001
	Để hoàn thành	5,19 ± 1,42		
	Để trải nghiệm	5,26 ± 1,38		
Động lực bên ngoài	Để xác định	5,76 ± 1,19	5,58 ± 1,17	
	Để kiểm soát	5,29 ± 1,43		
	Để điều chỉnh	5,68 ± 1,17		
Không có động lực		3,41 ± 2,01		

Nhận xét: điểm trung bình của ĐLHT theo SDI khá cao ($6,2 \pm 4,45$), động lực bên trong và bên ngoài, lần lượt là $5,31 \pm 1,33$ và $5,58 \pm 1,17$. Điểm trung bình của nhóm động lực bên ngoài cao hơn nhóm động lực bên trong với $p < 0,001$. Động lực bên trong để biết có điểm trung bình cao nhất

trong nhóm động lực bên trong, động lực bên ngoài để xác định có điểm cao nhất trong nhóm động lực bên ngoài. Phân loại động lực học tập theo chỉ số tự quyết SDI

Biểu đồ 2. Phân loại động lực



Nhận xét: 63% sinh viên tham gia nghiên cứu có ĐLHT tốt, trong đó 19% sinh viên có rất nhiều động lực, 37% sinh viên có ĐLHT chưa tốt. Không có sinh viên nào có rất ít hoặc không có ĐLHT.

3.3. Các yếu tố liên quan đến ĐLHT

Bảng 2. Các yếu tố liên quan đến ĐLHT

Các yếu tố	Động lực học tập				OR (95%CI)	p
	Tốt		Chưa tốt			
	n	%	n	%		
Sự động viên, giúp đỡ của gia đình						
Có	309	62,8	185	37,2	0,67 (0,29-1,55)	0,34
Không	20	71,4	8	28,6		
Sự động viên, giúp đỡ của thầy cô						
Có	291	65	157	35	1,80 (1,07-2,88)	0,025
Không	38	51,4	36	40,6		
Sự động viên, giúp đỡ của bạn bè						
Có	304	62,6	182	37,4	0,74 (0,35-1,53)	0,41
Không	25	69,4	11	31,6		
Chương trình đào tạo phù hợp						
Có	287	63,5	165	37,5	1,16 (0,69-1,94)	0,57
Không	42	60	28	40		
Cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu						
Có	252	65,8	131	34,2	1,55 (1,04-2,30)	0,32
Không	77	55,4	62	44,6		
Phương pháp giảng dạy lôi cuốn, hấp dẫn						
Có	277	64	156	36	1,26 (0,79-2,01)	0,32
Không	52	58,4	37	41,2		
Yêu nghề bác sĩ						
Có	296	63,9	167	36,1	1,40 (0,81-2,42)	0,23
Không	33	55,9	26	44,1		
Tự tin vào bản thân						
Có	294	64,8	160	35,2	1,73 (1,04-2,89)	0,03
Không	35	51,5	33	48,5		
Tham gia câu lạc bộ						
Có	187	69	84	31	1,71 (1,19-2,45)	0,003
Không	142	56,6	109	43,4		

Các yếu tố	Động lực học tập				OR (95%CI)	p
	Tốt		Chưa tốt			
	n	%	n	%		
Tập luyện thể thao						
Có	164	63,6	94	36,4	1,05 (0,73-1,49)	0,80
Không	165	62,5	99	37,5		
Sự chu cấp tài chính đầy đủ từ gia đình						
Có	296	62,8	175	37,2	0,92 (0,50-1,69)	0,79
Không	33	64,7	18	35,3		
Làm thêm						
Có	174	62,8	103	37,2	0,98 (0,69-1,40)	0,92
Không	155	63,3	90	37,7		
Giới						
Nam	178	72,7	67	27,3	2,22 (1,54-3,20)	<0,001
Nữ	151	54,5	126	45,5		
Học bổng						
Có	81	74,3	28	25,7	1,93 (1,20-3,09)	0,006
Không	281	60	165	40		

Nhận xét: các yếu tố như giới, học bổng, tham gia các câu lạc bộ, nhận được sự động viên, giúp đỡ của thầy cô khi cần và sự tự tin vào bản thân có liên quan đến ĐLHT tốt với $p < 0,05$. Các yếu tố: sự động viên khích lệ của gia đình, bạn bè khi cần, sự hỗ trợ tài chính của gia đình, tham gia hoạt động thể thao hay làm thêm liên quan tới ĐLHT tốt với các mức độ khác nhau nhưng đều không có ý nghĩa thống kê.

4. BÀN LUẬN

Nghiên cứu này được tiến hành trên 522 sinh viên y đa khoa năm 3 của trường Đại học Y Dược Hải Phòng, với tỷ lệ nam/nữ xấp xỉ bằng 1. Tỷ lệ nam sinh viên trong nghiên cứu này cao hơn trong nghiên cứu của tác giả Nguyễn Trường An tại Đại học Y Vinh (33,4%)[3]. Sự khác biệt này có thể là do đối tượng nghiên cứu chúng tôi chỉ tiến hành trên đối tượng sinh viên Y đa khoa, trong khi nghiên cứu của của tác giả Nguyễn Trường An là tất cả các ngành học như Y khoa, Điều dưỡng, Dược,...

Trong nghiên cứu của chúng tôi, 63% sinh viên có ĐLHT tốt. Tỷ lệ này cao hơn so với các nghiên cứu trên sinh viên Điều dưỡng của các tác giả Huỳnh Thị Ngọc My (60,7%)[2], Trần Thị Châu (54,1%) [7] và Nguyễn Thị Nga (34,3%)[3], điều này cho thấy sinh viên y đa khoa có xu hướng có ĐLHT tốt hơn sinh viên Điều dưỡng. Tuy nhiên cũng có thể do sự khác biệt về yếu tố vùng miền, loại hình đào tạo (công lập và tư thực), hoặc môi trường cụ thể. Cần có các nghiên cứu về ĐLHT của sinh viên các ngành khác nhau trong cùng trường để đưa ra kết luận. Tỷ lệ sinh viên có ĐLHT tốt trong nghiên cứu của chúng tôi thấp hơn trong nghiên cứu của tác giả Nguyễn Trường An (68%)[4]. Điều này có thể lý giải là do năm thứ 3 được coi là «điểm trùng» ĐLHT của sinh viên y đa khoa do sự kết hợp giữa sự thay đổi môi trường học tập (từ học lý thuyết sang học lâm sàng), sự quá tải về nhận thức, áp lực lâm sàng tăng cao, và sự mệt mỏi về tâm lý khi tiếp xúc với các mặt trái của nghề nghiệp... Chính những yếu tố này đã làm suy giảm niềm tin ban đầu, từ đó làm giảm đáng kể ĐLHT của sinh viên. Do đó, việc hỗ trợ sinh viên thông qua các chương trình tư vấn, rèn luyện kỹ năng thích nghi và cung cấp phản hồi tích cực trong giai

đoạn này là vô cùng cần thiết để giúp sinh viên duy trì đam mê với nghề nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy không có sinh viên nào không có động lực, có thể là thiên kiến xã hội khi sinh viên tự điền vào phiếu khảo sát.

Điểm trung bình ĐLHT theo SDI ở mức khá cao, động lực bên ngoài cao hơn động lực bên trong ($5,58 \pm 1,17$ và $5,31 \pm 1,33$; $p < 0,001$). Kết quả này tương tự như kết quả của các nghiên cứu khác trong nước, điều này có thể là do sinh viên vẫn chịu ảnh hưởng lớn từ mong muốn thể hiện giá trị bản thân hơn là sự say mê kiến thức. Tuy nhiên, các nghiên cứu ở nước ngoài chỉ ra rằng động lực bên trong cao hơn động lực bên ngoài [8]. Sự khác biệt này có thể là do sự khác biệt về văn hoá giữa các quốc gia, khu vực. Nghiên cứu của Kye Mon Min Swe và cộng sự năm 2026 cho thấy sinh viên theo học các chương trình đào tạo y khoa quốc tế thường có xu hướng duy trì động lực bên trong cao hơn để đối phó áp lực học tập cao [9], trong bối cảnh hội nhập quốc tế của ngành Y ở Việt Nam, việc áp dụng các biện pháp nhằm nâng cao và duy trì động lực bên trong như tăng tính chủ động của sinh viên trong quá trình học tập, gắn kiến thức với mục tiêu học tập, khơi gợi đam mê nghề nghiệp, cân bằng cuộc sống... là hết sức cần thiết.

Khi phân tích các yếu tố liên quan đến ĐLHT, chúng tôi nhận thấy sinh viên nam có ĐLHT cao hơn nữ ($OR = 2,22$; $95\%CI$: $1,54-3,20$; $p < 0,001$). Sự khác biệt theo giới có thể liên quan đến nhiều yếu tố như áp lực tâm lý, kỳ vọng gia đình, phương pháp học tập hoặc sự hỗ trợ xã hội, là những yếu tố chưa được đo lường trong nghiên cứu này. Do đó cần có những nghiên cứu sâu hơn để giải thích kết quả. Sự tự tin vào bản thân cũng liên quan đến ĐLHT ($OR = 1,73$; $95\%CI$: $1,04-2,89$; $p = 0,03$). Kết quả này của chúng tôi cũng tương tự như trong các nghiên cứu của các tác giả khác cho rằng những sinh viên tin tưởng vào khả năng của mình sẽ coi khó khăn là thử thách thay vì rào cản, do đó sẽ có khả năng thích nghi ĐLHT và kết quả học tập cao hơn [2, 3].

Các sinh viên tham gia các câu lạc bộ có tỷ lệ ĐLHT tốt hơn so với nhóm không tham gia câu lạc bộ ($OR = 1,71$; $95\%CI$: $1,19-2,45$; $p = 0,003$). Việc tham gia các câu lạc bộ ngoại khoá không những giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng, mở rộng kiến thức và tăng cường kết nối, mà còn giúp làm tăng ĐLHT [7]. Do đó việc khuyến khích sinh viên tham gia các câu lạc bộ là cần thiết để duy trì và nâng cao ĐLHT.

Tương tự, ĐLHT ở nhóm có học bổng cao hơn nhóm không có học bổng ($OR = 1,93$; $95\%CI$: $1,20-3,09$; $p = 0,006$), điều này cho thấy sự cần thiết của các học bổng khuyến khích, hỗ trợ học tập trong việc nâng cao ĐLHT cho sinh viên. Nhóm sinh viên nhận được sự giúp đỡ, động viên của thầy cô giáo cũng có tỷ lệ ĐLHT cao hơn so với nhóm không nhận được sự giúp đỡ ($OR = 1,80$; $95\%CI$: $1,07-2,88$; $p = 0,025$). Sự khác biệt này có thể liên quan đến vai trò của cố vấn học tập trong việc tư vấn, giúp đỡ, động viên sinh viên khi cần, đặc biệt trong môi trường học tập áp lực cao, khối lượng kiến thức lớn với thời gian học tập dài.

Nghiên cứu này chưa tìm ra mối liên quan giữa ĐLHT với các yếu tố nội tại như yêu thích nghề bác sĩ, hay tập luyện thể thao hay làm thêm, các yếu tố từ phía nhà trường như chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, cơ sở vật chất của nhà trường và các yếu tố từ phía gia đình như sự động viên, khích lệ và hỗ trợ tài chính từ người thân ($p > 0,05$).

Hạn chế của nghiên cứu này là mới chỉ tập trung vào sinh viên y đa khoa năm 3 nên chưa đưa ra được bức tranh tổng thể về sự thay đổi ĐLHT qua các năm học. Thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang, chưa phân tích đa biến nên không xác định được mối quan hệ nhân quả giữa các biến số. Nghiên cứu chỉ tiến hành tại trường Đại học Y Dược Hải Phòng nên chưa có tính đại diện cho sinh viên y khoa nói chung và dữ liệu tự báo cáo có thể có thiên lệch xã hội. Đồng thời, nghiên cứu chưa đánh giá kết quả học tập thực tế, sức khỏe tinh thần, stress, kiệt sức... của sinh viên.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu của chúng tôi được tiến hành trên 522 sinh viên y đa khoa năm thứ 3 của trường Đại học Y Dược Hải Phòng, cho thấy 63% sinh viên có ĐLHT tốt, nhóm động lực bên ngoài cao hơn nhóm động lực bên trong ($p < 0,001$). Các yếu tố liên quan đến ĐLHT bao gồm giới ($OR = 2,22$; $95\%CI$: $1,54-3,20$; $p < 0,001$), niềm tin vào bản thân ($OR = 1,73$; $95\%CI$: $1,04-2,89$; $p = 0,03$), việc tham gia câu lạc bộ ($OR = 1,71$; $95\%CI$: $1,19-2,45$; $p = 0,003$), nhận được sự giúp đỡ của thầy cô khi cần ($OR = 1,80$; $95\%CI$: $1,07-2,88$; $p = 0,025$), và đạt được học bổng khuyến khích học tập ($OR = 1,93$; $95\%CI$: $1,20-3,09$; $p = 0,006$). Do đó, có thể cân nhắc các biện pháp tăng cường hỗ trợ cho sinh viên nữ, khuyến khích sinh viên tự tin vào bản thân, dành thời gian tham gia các câu lạc bộ, đồng thời tăng số lượng học bổng cũng như đội ngũ cố vấn học tập... để nâng cao ĐLHT cho sinh viên.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bomia, L., Beluzo, L., Demeester, D., Elander, K., Johnson, M., & Sheldon, B., The Impact of Teaching Strategies on Intrinsic Motivation. ERIC., 1997.
- [2] Huỳnh Thị Ngọc My, N.T.X.H., Nguyễn Huỳnh Trúc Mạnh et al., Động lực học tập và các yếu tố liên quan của sinh viên Điều dưỡng trường Đại học Y Dược Cần Thơ. Tạp chí Y Dược học Cần Thơ, 2023. 62.
- [3] Nguyễn Thị Nga, N.T.T.H., Trần Thị Thanh Tâm, Động lực học tập của sinh viên ngành Điều dưỡng trường Đại học Y khoa Vinh và một số yếu tố liên quan. Tạp Chí Y học Cộng đồng, 2025. 66(CĐ7-HNKH Bệnh viện K).
- [4] Nguyễn Trường An, T.T.M.H., Phan Văn Thắng et al., Nghiên cứu 1 số yếu tố liên quan đến động lực học tập của sinh viên Trường Đại học Y Dược Huế. Tạp chí Y Dược học, 2020. 10(01).
- [5] Vallerand RJ, B.M., Briere NM, Pelletier LG, The Academic Motivation Scale: A Measure of Intrinsic, Extrinsic, and Amotivation in Education. Educational and Psychological Measurement 1992. 52(4).
- [6] Quang Ngoc Nguyen, L.V.N., Assessing the construct validity and reliability of the Academic Motivation Scale in the Vietnamese context. current issues in personality psychology 2019. 7(1).
- [7] Trần Thị Châu, T.A.T., Động lực học tập của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, 2025. 8.
- [8] Orozco-Jiménez, K.I., et al., Analysis of Medical Students' Motivation: Insights into the Development of Future Health Professionals. Behav Sci (Basel), 2026. 16(1).
- [9] Kye Mon Min Swe, A.B.H.P.P., Unravelling Medical Students' Motivation Across Their Academic Journey. The Asia Pacific Scholar (TAPS), 2026. 11(2): p. 114-117.